

Phụ biểu 05

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KHÁNH VINH
(Kèm theo Quyết định số 1630/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(6)-(7)+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp	NNP	111.822,80	753,06	1.850,95	5.713,55	4.265,69	20.510,21	5.972,26	15.348,48	2.111,97	3.931,38	17.161,49	5.572,12	15.292,52	5.460,78	7.878,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA	408,61		2,00	2,80	5,78	14,51	2,83	14,20		9,54	61,60	6,67	100,48	66,95	121,25
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	260,82				5,75	10,95	1,73	11,83			46,46		43,75	24,80	115,55
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	147,79		2,00	2,80	0,03	3,56	1,10	2,37		9,54	15,14	6,67	56,73	42,15	5,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	3.677,59	31,84	53,17	12,85	169,46	318,47	118,79	383,15	387,94	920,73	288,97	33,85	471,91	159,07	327,39
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.983,74	194,72	316,12	164,03	152,21	346,98	267,99	434,76	370,79	1.348,70	395,99	653,63	1.472,88	902,96	961,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	6.548,80							6.548,80							
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	48.041,20			3.470,77	1.923,64	9.612,72	5.042,94	3.502,70	2,84	1,66	10.375,31	1.358,52	5.290,57	3.209,80	4.249,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	44.972,91	525,90	1.479,27	2.062,88	2.014,57	10.217,32	538,94	4.458,23	1.336,84	1.606,51	6.032,31	3.517,48	7.926,13	1.115,09	2.141,44
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	19.872,97					8.926,29			1.016,61	259,84	5.591,45		3.463,84	614,94	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	33,72	0,60	0,19	0,22	0,03	0,19	0,25	2,44	3,72	1,42	4,62	1,97	10,33	4,56	3,18
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	18,75														18,75
1.9	Đất làm muối	LMU															
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	137,48		0,20			0,02	0,52	4,20	9,84	42,82	2,69		20,22	2,35	54,62
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.622,42	193,41	116,43	110,27	129,13	280,33	202,94	435,55	378,30	273,98	482,39	144,32	866,73	200,30	808,34
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	684,80		40,50	22,44	24,35	48,27	28,12	65,95	113,43	44,20	50,25	28,40	72,41	66,59	79,89
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	54,15	54,15													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,96	3,59	0,10	0,20	0,41	0,36	0,44	0,68	0,13	0,29	0,21	0,47	0,48	0,29	0,31
2.4	Đất quốc phòng	CQP	481,85	1,86						49,99		45,00			385,00		
2.5	Đất an ninh	CAN	5,89	3,33	0,35	0,11	0,15	0,34	0,19	0,14	0,32	0,07	0,20	0,37	0,14	0,04	0,14
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	73,59	13,00	1,82	2,15	0,87	2,84	1,19	3,77	17,04	1,08	3,05	2,74	4,47	2,45	17,12
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,97	1,41				0,20				0,02					0,34
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	12,51								1,73						10,78
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,07	2,76	0,06	0,47	0,11	0,06	0,09	0,43	0,07	0,12	0,14	0,09	0,10	0,08	0,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	34,66	6,82	1,47	1,60	0,23	0,98	0,82	2,95	6,46	0,61	2,34	1,69	3,77	1,74	3,18
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	16,30	1,29	0,15		0,49	0,90			8,51	0,33	0,54	0,86	0,58	0,51	2,14
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH															
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT															
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT															
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSK	3,08	0,72	0,14	0,08	0,04	0,70	0,28	0,39	0,27		0,03	0,10	0,02	0,12	0,19
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	253,05	4,70	1,49	2,35	12,70	0,35	12,27	99,29	66,83	15,52	4,64	0,09	7,13	6,89	18,80
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	39,61								39,61						
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT															
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	149,71	4,17	1,44	1,49	12,70	0,04	12,16	99,11	4,16	13,00	0,02	0,09	0,89		0,44
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	62,21	0,53	0,05	0,86		0,31	0,11	0,18	23,06	1,00	4,62		6,24	6,89	18,36
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,52									1,52					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.319,09	55,58	31,22	37,74	16,08	51,27	114,73	105,21	87,76	51,39	282,94	23,67	258,98	57,54	144,98
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	828,89	50,22	29,47	33,34	15,59	48,74	112,99	101,49	70,76	50,55	53,59	21,92	81,55	43,38	115,30
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	72,05	1,64	1,58	2,97	0,12	1,88	1,37	2,00	0,46	0,60	2,42	0,45	21,62	6,60	28,34
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1,53		0,10		0,10	0,05						0,10	1,18		

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				Thị trấn Khánh Vĩnh	Xã Cầu Bà	Xã Liên Sang	Xã Giang Ly	Xã Khánh Thượng	Xã Sơn Thái	Xã Khánh Phú	Xã Sông Cầu	Xã Khánh Nam	Xã Khánh Trung	Xã Khánh Thành	Xã Khánh Hiệp	Xã Khánh Đông	Xã Khánh Bình
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(20)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,46	0,36				0,50			1,10					0,50	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	107,25			0,02							100,57			6,66	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,96	0,38		0,44		0,02						1,04		0,30	0,78
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	285,11								4,51		126,22		154,29		0,09
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,03	0,29	0,02	0,08	0,02	0,02	0,07	0,02	0,02	0,03	0,02	0,02	0,12	0,10	0,20
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,53	0,69		0,28					0,29						0,27
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	16,28	2,00	0,05	0,61	0,25	0,06	0,30	1,70	10,62	0,21	0,12	0,14	0,22		
2.9	Đất tôn giáo	TON	14,72	6,34	0,39					1,82	4,35				0,36		1,46
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,78								0,08		0,14			0,56	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	31,31	0,92	1,61	0,74	1,55	1,87	0,01	1,80	1,76	2,07	6,15	1,47	5,21	4,41	1,74
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	LVC	1.692,20	47,52	38,95	44,54	73,02	175,03	45,99	106,90	86,60	114,36	134,81	87,11	132,55	61,53	543,29
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	488,67	0,81							3,28				0,05	0,12	484,41
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.203,53	46,71	38,95	44,54	73,02	175,03	45,99	106,90	83,32	114,36	134,81	87,11	132,50	61,41	58,88
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,03	2,42													0,61
3	Đất chưa sử dụng	CSD	197,59	3,60	4,18	3,67	4,61	18,19	20,37	8,56	6,21	11,88	30,65	1,64	14,89	45,70	23,44
	Trong đó:																
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	143,19	3,60	4,18	3,67	4,47	18,19	20,37	7,46	6,21	11,88	23,96	1,64	14,89	1,73	20,94
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	54,40				0,14			1,10			6,69			43,97	2,50
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS															
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS															
4	Đất sử dụng cho khu công nghệ cao*																

Ghi chú: Đất sử dụng cho khu công nghệ cao không tổng hợp khi tính tổng